

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4380/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 29 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Điền**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023;*

*Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 20/05/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Điền;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền tại tờ trình số 4758/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4305/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022; Căn cứ kết luận Phiên họp Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố ngày 27 tháng 12 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Điền với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

### 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

[illegible]



|      |                                                |     |          |        |        |        |        |        |        |        |
|------|------------------------------------------------|-----|----------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| -    | Đất giao thông                                 | DGT | 435,73   | 62,82  | 88,93  | 87,56  | 30,58  | 74,14  | 40,68  | 51,02  |
| -    | Đất thủy lợi                                   | DTL | 1,75     |        |        | 1,70   |        | 0,05   |        |        |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                     | DVH | 3,57     | 3,21   | 0,02   | 0,24   |        |        | 0,10   |        |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT | 3,43     | 2,45   | 0,07   | 0,23   | 0,20   | 0,10   | 0,18   | 0,20   |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD | 41,99    | 9,38   | 6,19   | 14,09  | 2,28   | 2,99   | 2,66   | 4,40   |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT | 0,20     |        |        |        |        |        |        | 0,20   |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | DNL | 3,94     | 0,96   |        | 0,29   | 0,25   | 0,42   | 0,81   | 1,21   |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV | 0,70     | 0,32   | 0,05   | 0,15   | 0,13   | 0,04   | 0,01   |        |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |          |        |        |        |        |        |        |        |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT | 14,75    | 0,21   |        | 5,17   |        | 6,74   |        | 2,63   |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA | 0,63     |        | 0,08   | 0,05   | 0,10   | 0,17   |        | 0,23   |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON | 8,15     | 1,08   | 0,95   | 3,80   | 0,75   | 0,37   | 0,45   | 0,75   |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 9,06     | 0,35   |        | 6,81   | 0,91   | 0,66   | 0,16   | 0,17   |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH |          |        |        |        |        |        |        |        |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH | 4,40     |        |        |        |        | 4,40   |        |        |
| -    | Đất chợ                                        | DCH | 2,21     | 1,06   | 0,45   | 0,30   |        | 0,08   | 0,15   | 0,17   |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |          |        |        |        |        |        |        |        |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH | 1,51     | 0,06   | 0,24   | 0,24   | 0,13   | 0,24   | 0,28   | 0,32   |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV | 3,29     | 2,55   |        | 0,70   |        | 0,02   |        | 0,02   |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 941,97   |        | 151,22 | 123,45 | 136,43 | 167,81 | 167,61 | 195,45 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 104,23   | 104,23 |        |        |        |        |        |        |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC | 28,17    | 16,82  | 0,95   | 7,44   | 1,43   | 0,65   | 0,29   | 0,59   |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS | 0,43     | 0,43   |        |        |        |        |        |        |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |          |        |        |        |        |        |        |        |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                           | TIN | 0,96     | 0,01   | 0,12   | 0,41   |        | 0,04   | 0,18   | 0,20   |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON | 1.009,24 | 61,74  | 141,07 | 106,00 | 126,35 | 220,12 | 173,90 | 180,06 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC |          |        |        |        |        |        |        |        |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK |          |        |        |        |        |        |        |        |
| 3    | Đất chưa sử dụng                               | CSD |          |        |        |        |        |        |        |        |
| II   | Khu chức năng*                                 |     |          |        |        |        |        |        |        |        |
| 1    | Đất khu công nghệ cao                          | KCN |          |        |        |        |        |        |        |        |
| 2    | Đất khu kinh tế                                | KKT |          |        |        |        |        |        |        |        |







|     |                                            |            |             |             |             |             |             |             |             |      |
|-----|--------------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------|
| 1.1 | Đất trồng lúa                              | LUA        | 32,60       | 1,68        | 25,97       | 0,50        |             | 4,45        |             |      |
| -   | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC        | 32,60       | 1,68        | 25,97       | 0,50        |             | 4,45        |             |      |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 1,04        |             | 1,04        |             |             |             |             |      |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 51,54       | 5,03        | 19,26       | 6,51        | 1,97        | 10,93       | 7,61        | 0,23 |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>5,74</b> | <b>0,37</b> | <b>3,82</b> | <b>0,17</b> | <b>0,03</b> | <b>0,49</b> | <b>0,86</b> |      |
|     | <i>Trong đó:</i>                           |            |             |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn                        | ONT        | 2,95        |             | 1,65        | 0,17        | 0,03        | 0,24        | 0,86        |      |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị                           | ODT        | 0,24        | 0,24        |             |             |             |             |             |      |
| 2.3 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON        | 2,55        | 0,13        | 2,17        |             |             | 0,25        |             |      |

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |             |               |              |                |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------|---------------|--------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     |                                                                   |                |                  | TT. Phong Điền                        | Xã Giai Xuân  | Xã Mỹ Khánh  | Xã Nhơn Ái  | Xã Nhơn Nghĩa | Xã Tân Thới  | Xã Trường Long |
| (1) | (2)                                                               | (3)            | (4)=(5)+...+(11) | (5)                                   | (6)           | (7)          | (8)         | (9)           | (10)         | (11)           |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>143,99</b>    | <b>10,57</b>                          | <b>56,46</b>  | <b>24,82</b> | <b>5,95</b> | <b>32,01</b>  | <b>9,34</b>  | <b>4,84</b>    |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                  |                                       |               |              |             |               |              |                |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 42,96            | 1,88                                  | 26,82         | 2,05         | 0,06        | 11,30         | 0,28         | 0,57           |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | LUC/PNN        | 42,96            | 1,88                                  | 26,82         | 2,05         | 0,06        | 11,30         | 0,28         | 0,57           |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 1,08             |                                       | 1,04          |              |             |               | 0,03         | 0,01           |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 99,95            | 8,69                                  | 28,60         | 22,77        | 5,89        | 20,71         | 9,03         | 4,26           |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>278,46</b>    | <b>0,98</b>                           | <b>124,22</b> | <b>7,37</b>  | <b>9,90</b> | <b>37,23</b>  | <b>58,59</b> | <b>40,17</b>   |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                  |                                       |               |              |             |               |              |                |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        | 275,79           | 0,98                                  | 124,22        | 7,37         | 9,90        | 36,31         | 58,50        | 38,51          |



|     |                                                               |         |      |  |  |      |  |      |      |      |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------|------|--|--|------|--|------|------|------|
| 2.2 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm | HNK/CLN | 2,67 |  |  |      |  | 0,92 | 0,09 | 1,66 |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở     | PKO/OCT | 1,10 |  |  | 1,10 |  |      |      |      |

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phong Điền và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *lu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu VP.VK *K*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Tấn Hiền**